

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017, cụ thể như sau:

1. Phụ lục I - hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất ở nông thôn tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ;

b) Đất thương mại - dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ.

2. Phụ lục II - hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất ở đô thị;

b) Đất thương mại - dịch vụ tại đô thị;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

3. Phụ lục III - hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

4. Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp; vị trí còn lại của đất ở nông thôn, vị trí còn lại của đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn không điều chỉnh hệ số (hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1).

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) để sử dụng vào các mục đích:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất không đủ điều kiện giao đất tái định cư nhưng được cấp có thẩm quyền quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất);

c) Tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê hàng năm trong trường hợp người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này;

g) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định này.

2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm đã hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, trừ các thửa đất hoặc khu đất đấu giá quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định này.

Điều 3. Xử lý một số trường hợp cụ thể:

1. Đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi: Giao Sở Tài chính chủ trì, cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

2. Đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ: Giao Sở Tài chính chủ trì, cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích

tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và Chuyên viên liên quan;
- Như điều 4;
- Trung tâm Công báo và Tin học - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, Thụ ý

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục I:

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)



TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ						
1	Khu vực 1:						
	- Huyện Cẩm Giàng						
	Đất thuộc điểm dân cư Ghẽ xã Tân Trường	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	- Huyện Gia Lộc						
	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gõ xã Phương Hưng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Khu vực 2:						
	- Huyện Kim Thành						
	Đất thuộc điểm dân cư Đông Gia, huyện Kim Thành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Huyện Cẩm Giàng						
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven đường 394C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Huyện Gia Lộc						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Gia Xuyên và Gia Tân)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bông xã Quang Minh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu cầu Gõ xã Phương Hưng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Thanh Hà						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
3	Khu vực 3:						
	- Thành phố Hải Dương						
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Nam Đông)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Nam Đông)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Thị xã Chí Linh						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Tân Dân)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	- Huyện Kim Thành						
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất thuộc thị tứ Kim Đính	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Huyện Cẩm Giàng						
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38 (xã Ngọc Liên: đoạn từ giáp Lương Điền đến trung tâm xã Ngọc Liên)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	- Huyện Bình Giang						
	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh)	1,5	1,3	1,35	1,21	1,30	1,18
	Đất ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Tỉnh lộ 392 (đoạn Cầu vượt cao tốc Hà Nội-Hải Phòng thuộc xã Thái Học)	1,0	1,0	1,00	1,00	1,00	1,00

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại thuộc xã Thái Học)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	- Huyện Nam Sách						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quốc Tuấn, An Lâm, Đồng Lạc, Thanh Quang)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Gia Lộc						
	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân, điểm dân cư Yết Kiêu)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Khu vực 4:						
	- Thành phố Hải Dương						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã An Châu, Nam Đông)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Nam Sách						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	- Huyện Bình Giang						
	Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Hưng Thịnh)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng thuộc các xã Nhân Quyền)	1,0	1,0	1,00	1,00	1,00	1,00
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại thuộc các xã Nhân Quyền)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Long Xuyên)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ công Cầu Vòng đến cụm làng nghề xã)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	- Huyện Cẩm Giàng						
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 394A (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 394A (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Gia Lộc						
	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, Khu thị tứ xã Đoàn Thượng, đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh, xã Đức Xương, xã Đồng Quang)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Ninh Giang						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đông Tâm, Tân Hương, Nghĩa An)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Kim Thành						
	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân)	1,1	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Kinh Môn						
	Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Long Xuyên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Thanh Hà						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Tân An, Thanh Hải)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường nút giao lập thể đến Nhà máy nước Thanh Hải thuộc địa phận xã Quyết Thắng, Tân An, Thanh Hải	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Thanh Miện						
	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Ven tỉnh lộ 392A đoạn thuộc xã Đoàn Tùng	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
5	Khu vực 5:						
	- Thành phố Hải Dương						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Khuê Liễu, Khuê Chiền, Liễu Tràng, Thanh Liễu và đoạn đường từ công Đồng Nghệ đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc xã Tân Hưng.	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Nhân Nghĩa, Phú Lương và đường Xóm Tân Lập thuộc xã Nam Đồng.	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn: Thôn Chùa Thượng (từ đầu đường 390 đến nhà ông Trịnh, ông Đền), thôn Đồng 1 (từ đầu đường 390 đến nhà ông Bắc), thôn Tiên (từ đường 390 đến nhà ông Toàn về ông Mân, đến nhà ông Tuệ, ông Ngo, bà Tách), thôn Trác Châu (từ đường 390 đến nhà ông Tác, bà Liên, ông Thao, bà Quét và từ ông Tuyên đến nhà bà Lê) thuộc xã An Châu.	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Thị xã Chí Linh						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Lạc, Lê Lợi)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven Quốc lộ 18 (đoạn thuộc xã Hoàng Tiến)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	- Huyện Kinh Môn						
	Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã An Phú, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành, Hiệp An)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven đường trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có mặt cắt đường $\geq 13,5m$	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven đường trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn có mặt cắt đường $\geq 13,5m$	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	- Huyện Nam Sách						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn từ trụ sở UBND xã Nam Trung qua các xã Nam Chính, Hợp Tiến)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn giáp thị trấn đến cầu Vạn Tài xã Hồng Phong)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5A	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Huyện Kim Thành						
	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp tàu thủy Lai Vu)	1,1	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06
	- Huyện Gia Lộc						
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tân Tiến, Gia Khánh, Phương Hưng, Gia Hòa, Trùng Khánh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trán)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Cẩm Giàng						
	Đất ven tỉnh lộ 394A (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven đường 394C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	1,1	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06
	Đất ven đường 394B (đoạn thuộc xã Cao An)	1,1	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06
	Đường 5B (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	1,1	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06
	Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	- Huyện Bình Giang						
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất nông nghiệp dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn còn lại ven thị trấn Kè Sắt)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Thanh Hà						
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Tiên Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Thanh Cường, Thanh Bình, Hợp Đức)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã Việt Hồng, Hồng Lạc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Tứ Kỳ						
	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven tỉnh lộ 391 (đoạn từ giáp thành phố Hải Dương đến phố Quý Cao trừ đoạn qua thị trấn Tứ Kỳ)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	- Huyện Thanh Miện						
	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 392A (đoạn thuộc các xã Thanh Tùng, Lam Sơn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven đường 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiên Phong)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất thuộc điểm dân cư Chương	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	- Huyện Ninh Giang						
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ninh Thành, Vĩnh Hòa)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nghĩa An, Tân Hương)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Đất ven tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, Kiến Quốc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Đất thuộc Khu dân cư bên xe (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn > 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Khu vực 6:						
	Đất thuộc các khu vực còn lại của các xã: Nam Đồng, An Châu, Tân Hưng và các xã còn lại của thành phố Hải Dương	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Các đoạn ven Quốc lộ, tỉnh lộ còn lại thuộc địa bàn thị xã Chí Linh	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tân Việt, huyện Bình Giang)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven tỉnh lộ 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám, thị xã Chí Linh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đất ven đường 38 cũ (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Đường 5B đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Hồng Phong, Thái Tân, An Lâm, Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đất thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ còn lại trên địa bàn tỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5 và 6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.

Phụ lục II:

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)



1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	2,3	1,5	1,91	1,35	1,78	1,3
2	Phạm Ngũ Lão	2,3	1,5	1,91	1,35	1,78	1,3
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên)	2,3	1,5	1,91	1,35	1,78	1,3
	Nhóm B						
1	Sơn Hoà	1,4	1,2	1,28	1,17	1,24	1,14
2	Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà)	1,4	1,2	1,28	1,17	1,24	1,14
	Nhóm C						
1	Bắc Kinh	1,4	1,2	1,28	1,17	1,24	1,14
2	Minh Khai	1,4	1,2	1,28	1,17	1,24	1,14
3	Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)	1,4	1,2	1,28	1,17	1,24	1,14
	Nhóm D						
1	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
2	Đồng Xuân	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
3	Hoàng Hoa Thám	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
4	Mạc Thị Bưởi	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
5	Ngân Sơn	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
6	Nguyễn Du	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
7	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
8	Thống Nhất	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
9	Trần Phú	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
10	Tuy Hoà	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
	Nhóm E						
1	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cổng Hào Thành)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
3	Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
4	Xuân Đài (đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
II	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Bùi Thị Cúc	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
2	Hoàng Văn Thụ	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
3	Lý Thường Kiệt	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
5	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
6	Tuy An	1,4	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1
	Nhóm B						
1	Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến ngã 4 Máy Sứ)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
3	Đội Cán	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
4	Lê Lợi	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
5	Nguyễn Thái Học	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
6	Tô Hiệu	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Nhóm C						
1	Bà Triệu	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
3	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương và đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
4	Nguyễn Trãi	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
7	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến công hồ Bình Minh)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm D							
1	Chi Lăng (đoạn từ công Hào Thành đến đường sắt)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến Cầu Cát)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
3	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty cổ phần xây dựng 18 và đoạn từ Công ty xăng dầu đến đường An Định)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
5	Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
6	Trần Bình Trọng (đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
7	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
8	Trần Khánh Dư	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
9	Trần Quốc Toản	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
10	Trần Thủ Độ	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
11	Tuệ Tĩnh (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến Điện Biên Phủ)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm E							
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Hải Thượng Lãn Ông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Lê Thanh Nghị (từ cầu Cát đến đường Đặng Quốc Chinh)	1,0	1,0	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Lê Thanh Nghị (từ đường Đặng Quốc Chinh đến ngã tư Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Chi Lăng đến công Hào Thành)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
III	Đường, phố loại III						
	Nhóm A						
1	Đoàn Kết	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Tôn Đức Thắng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Trương Mỹ (đoạn từ công hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Nhóm B						
1	An Ninh (đoạn từ đường Quang Trung đến công 3 cửa)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Canh Nông I	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Nguyễn Quý Tân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Công Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Nguyễn Văn Tố	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí *2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Vũ Hựu (từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm C							
1	Bùi Thị Xuân (từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đô Ngọc Du	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Đường bên xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Dương Hoà	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Mai Hắc Đế	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Nguyễn Hới	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Nguyễn Trác Luân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Đại Năng)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Phú Thọ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm D							
1	Đại lộ 30-10	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đô Lương	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Hải Đông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giấy Hải Dương)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Nguyễn Công Hoan	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Nguyễn Thiện Thuật	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Nguyễn Thời Trung	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Nhà Thờ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Phố Ga	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Tam Giang	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Thái Bình	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Tuệ Tĩnh kéo dài (từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm E							
1	Bạch Năng Thi	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Bình Minh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đình Tiên Hoàng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Trương Đỗ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Hồng Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Nguyễn Thị Định	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Phạm Ngọc Khánh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Phạm Tu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Thánh Thiên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Phan Đăng Lưu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
IV	Đường, phố loại IV						
	Nhóm A						
1	An Ninh (đoạn từ công ba cửa đến Ga)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông I)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Lê Hồng Phong	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Nguyễn Đức Cảnh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Nguyễn Hải Thanh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Phạm Sư Mệnh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Quán Thánh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

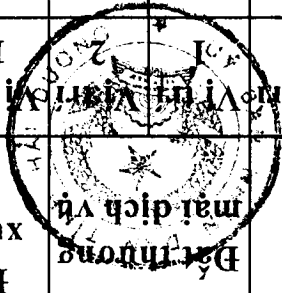
TT	Tên, loại đường phố		Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh	Vị trí		
	1	2						
15	Quang Trung (đoàn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
16	Quyết Thắng		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Trần Công Hiến		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Vũ Trùng Phụng và đường nhánh lối ra đường Thanh Niên		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm B								
1	An Định (đoàn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bên Hân)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	An Thái		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Cao Bá Quát		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Chợ con		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Đã Tuồng		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đào Duy Từ		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Đoàn Thị Điểm		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đoàn Thượng		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Hào Thành (đoàn từ công Tuệ Tĩnh sang Phàm Ngủ Lão)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Lê Đình Vũ		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Ngô Gia Từ		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Nguyễn Bình Khiêm (đoàn từ Phạm Xuân Hoàn đến Lương Thê Vinh và từ Hâm Nghi đến Đình Tiên Hoàng)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Nguyễn Chí Thanh		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Nguyễn Danh Nho		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
16	Nguyễn Đức Khiêm		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Nguyễn Hữu Cầu (đoàn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang)		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Phạm Lệnh Công		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Nguyễn Đại Nang		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Quang Liệt		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Thanh Bình		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Thị Sạch		1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đặt ở		Đặt thương mại dịch vụ	Đặt sản xuất kinh doanh
		Đặt ở	Đặt ở		
		1	2	1	2
23	Thiền Khánh	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
24	Thiền Nhân	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
25	Trần Hưng Đào (đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
26	Trần Thành Tông	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
27	Võ Thị Sầu	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
28	Vương Văn	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
29	Vết Kieu (từ lối vào UBND phường Hai Tân đến đường Vũ Khâm Lan)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
	Nhóm C				
1	An Định (đoạn từ ngã tư Bên Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hai Tân đến Chông Đường)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
3	Chu Văn An	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
4	Chuong Duong (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
5	Cửu Thành	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
6	Đảng Quốc Chính	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
7	Đoàn Như Hải	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
8	Đường Cảnh chọ Hội Đồ	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
9	Đường trong Khu dân cư Lilama	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
10	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc Đường Thanh Niên	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
11	Hoà Bình	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
12	Hoàng Quốc Việt	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
13	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
14	Lê Thành Tông	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
15	Lý Công Vân	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
16	Lý Nam Đê	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
17	Lý Thành Tông	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
18	Nguyễn Bình	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
19	Nguyễn Trí Phuong	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12



TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
20	Nguyễn Công Trứ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Nguyễn Đồng Chi	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Nguyễn Trung Trực	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
23	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
24	Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
25	Tạ Hiện	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
26	Tiền Phong	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
27	Tô Ngọc Vân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
28	Vũ Văn Dũng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
29	Vương Chiêu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
30	Đường trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh ($B_n \geq 24m$)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
31	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
32	Đường trong khu dân cư Thanh Bình ($B_n \geq 24m$)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm D							
1	An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	An Dương Vương	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Canh Nông II	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Cầu Cồn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Chương Dương (từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Đặng Huyền Thông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đào Duy Anh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đỗ Nhuận	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Đỗ Uông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Đỗ Xá	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất ở		
		1	2	1	2
12	Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
13	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
14	Dương Tôn	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
15	Hàn Thượng (đoàn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
16	Hoàng Diệu	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
17	Hoàng Ngân (đoàn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
18	Khúc Thừa Dụ	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
19	Lạc Long Quân	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
20	Lê Chân (đoàn từ Bình Minh đến thửa 172, từ bản đồ 17 nhà ông Bắc)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
21	Mạc Đĩnh Phúc	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
22	Mạc Hiến Tích	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
23	Nguyễn An	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
24	Nguyễn Công Hoà	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
25	Nguyễn Văn Ngọc	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
26	Phạm Công Bàn	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
27	Phạm Hùng	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
28	Phan Đình Phùng (đoàn từ đường sắt đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
29	Trần Cảnh	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
30	Trương Chính (đoàn từ Đại lộ 30/10 đến Từ Minh)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
31	Trương Hán Siêu (đoàn từ đường sắt đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
32	Từ Minh	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
33	Vũ Thành	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
34	Vũ Tông Phan	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
35	Vũ Tú	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
36	Vũ Văn Mật	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12
37	Vũ Văn Uyên	1,3	1,2	1,21	1,14 1,18 1,12



TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
38	Yết Kiêu (từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Công Cầu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
39	Đường từ địa giới phường Hải Tân với phường Thạch Khôi đến cầu Phú Tảo	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
40	Ven QL 37 (từ cầu Phú Tảo đến địa giới phường Thạch Khôi với huyện Gia Lộc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
41	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
42	Ven Quốc lộ 37 (đoạn từ QL 5A đi Chí Linh thuộc phường Ái Quốc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
43	Nguyễn Đình Bê	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
44	Nguyễn Văn Trỗi	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
45	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 19m=<Bn<24m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
46	Nhữ Đình Hiền	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Nhóm E						
1	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Cô Đông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Cự Khê	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Đàm Lộc	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Đình Lưu Kim	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đình Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Đỗ Quang	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hựu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Vũ Khâm Lân (từ Yết Kiêu đến phố Công Cầu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≥23,5m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất nông nghiệp		Đất khác	
		Vị trí	Vị trí	Vị trí	Vị trí	Vị trí	Vị trí
12	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Đường xóm Hân Giang (Khu 6)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Hoàng Lộc	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
16	Hoàng Ngân (đoàn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Luong Đình Cửa	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Lý Quốc Bảo (đoàn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà Ông Dăm, Lục)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Lý Tự Trọng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Mạc Đình Chi	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Ngô Bè	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Ngô Hoàn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
23	Nguyễn Chế Nghĩa	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
24	Nguyễn Tuấn Trinh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
25	Phạm Chân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
26	Phạm Văn Đông (đoàn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tự Minh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
27	Phan Bội Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
28	Tây Hào	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
29	Tô Hiến Thành	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
30	Trần Nguyễn Đan	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
31	Trần Sung Đình	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
32	Trần Văn Giáp	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
33	Tự Đông (đoàn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
34	Vũ Dương	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
35	Vũ Hữu (đoàn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
36	Thị tư Thách Khôi (phố Chợ, phố Đông Lành và khu dân cư mới phường Thách Khôi, khu tiêu thụ công nghiệp)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

Đất sản xuất kinh doanh



Vị trí 1
Vị trí 2

Vị trí 1
Vị trí 2

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
37	Phùng Chí Kiên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
38	Đỗ Văn Thanh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
39	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh (Bn=<24m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
40	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 13,5m=<Bn<19m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
41	Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
42	Đường Kè sông Sắt (đoạn từ phố Bùi Thị Xuân đến phố Lý Thánh Tông và đoạn từ phố Lý Thánh Tông đến cầu Cát)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
V	Đường, phố loại V						
	Nhóm A						
1	An Lạc	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	An Lưu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Bình Lộc (đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Cô Đoài	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Công Cầu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đại An	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Giáp Đình	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Nguyễn Mại	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Nguyễn Văn Thịnh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Kim Sơn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Nhị Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Phố Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở				Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường Trung học cơ sở Việt Hòa)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Phương Độ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Tân Dân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Thái Hoà	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Thuận Mỹ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Ý Lan	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
23	Trịnh Thị Lan	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
24	Bế Văn Đàn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
25	Cù Chính Lan	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
26	Kim Đồng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
27	Nguyễn Viết Xuân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
28	Võ Văn Tần	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
29	Tô Vĩnh Diện	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
30	Phan Đình Giót	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
31	Đường Kè sông Sắt (đoạn từ cuối phố Mạc Đĩnh Chi đến giáp cầu Cát)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Nhóm B							
1	Bá Liễu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đỗ Bá Linh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đình Đàm	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Vũ Khâm Lân (từ phố Công Cầu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường $B_n \leq 13,5m$)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đường nhánh KDC đường Vũ Khâm Lân (đường 391 cũ)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Đường trong Khu dân cư Đại An	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Đường trong Khu dân cư Kim Lai	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Việt Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Đường từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Văn Thịnh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
16	Hàn Thượng (đoàn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Hồ Xuân Hương	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Lê Cảnh Toàn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Lê Cảnh Tuấn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Lê Nghĩa	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Lê Quang Bị	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Lê Quý Đôn	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
23	Lê Văn Hưu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
24	Lê Việt Hưng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
25	Lê Việt Quang	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
26	Lô Công	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
27	Lý Anh Tông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
28	Lý Quốc Bảo (đoàn từ thửa đất số 204, 205, thửa 21 (nhà ông Đam, Lục) đến thửa 33, thửa 14 (nhà bà Thu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
29	Lý Tư Cầu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
30	Ngô Sỹ Liên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
31	Ngọc Tuyên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
32	Ngọc Uyên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
33	Nguyễn Cư	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
34	Nguyễn Phi Khanh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
35	Nguyễn Sỹ Cồ	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
36	Nguyễn Tuyên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
37	Nguyễn U Di	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
38	Phạm Duy Ưông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đình Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Nguyễn Khuyến	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Phố Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Triệu Quang Phục	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Đường trục khu Tiên Trung, Độc Lập, Vũ Thượng (phường Ái Quốc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đường trục khu Trần Nội, Lê Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Nhóm D						
1	Dương Quang	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đỗ Thiên Thư	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Nhật Tân	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Cầu Đông	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
7	Chi Các	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
8	Chi Hoà	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
9	Đa Cẩm	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
10	Địch Hoà	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
11	Hàn Trung	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
12	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
13	Việt Thắng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
14	Trần Đăng Nguyên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
15	Trần Văn Cận	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Tự Doài	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
17	Vũ Bằng	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
18	Vũ Đình Liên	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
19	Vũ Dự	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
20	Vũ Duy Chí	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
21	Xuân Thị	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
22	Đường WB2 (đường liên xã của các thôn Trần Nội, Lê Quán, Phú Tảo thuộc phường Thạch Khôi)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
23	Đường trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt (phường Ái Quốc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
24	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm E							
1	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đường trục khu Tiên Hải, Văn Xá, Ngọc Trì (phường Ái Quốc)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Các đường, phố còn lại khác	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

2. THỊ XÃ CHÍ LINH

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	PHƯỜNG SAO ĐỎ						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)	2,0	1,4	1,7	1,28	1,6	1,24
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến công số 3 chợ Sao Đỏ)	2,0	1,4	1,7	1,28	1,6	1,24
	Nhóm B						
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)	1,8	1,3	1,56	1,21	1,48	1,18
	Nhóm C						
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến đường sắt)	1,7	1,2	1,49	1,14	1,42	1,12
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội)	1,7	1,2	1,49	1,14	1,42	1,12
	Nhóm D						
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 30m)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
2	Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12
3	Hữu Nghị	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
4	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện)	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12
5	Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 37 lối rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp Khu dân cư Việt Tiên Sơn)	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm B							
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Hung Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm C							
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm D							
1	An Ninh	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Chu Văn An	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Đoàn Kết	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn = 30m)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
6	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đấu giá giáp hồ Mật Sơn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Đường, phố loại III							
Nhóm A							
1	Bạch Đằng	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm B							
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) ($9m \leq$ mặt cắt đường $\leq 11,5m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào) (có mặt cắt đường $20m \leq Bn < 30m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường $Bn = 20,5m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Yết Kiêu	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm C							
1	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào) (mặt cắt đường $Bn < 20m$)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường $Bn = 13,5m$)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Kim Đồng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bột điện)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
6	Thái Hưng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
8	Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm D							
1	Lê Hồng Phong (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa đất số 277, tờ bản đồ số 01) đến nhà bà Vũ Thị Huyền (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 08))	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Nguyễn Du	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Nguyễn Huệ (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 8) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 8))	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Tôn Đức Thắng (đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Phục (thửa đất số 270, tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8))	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Trần Phú (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01))	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
6	Tuệ Tĩnh	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
II	PHƯỜNG PHẢ LẠI						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Quốc lộ 18A (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhóm B						
1	Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: Đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thủy)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thủy qua UBND phường đến cầu kênh thải)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Nhóm C						
1	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu tái định cư Bình Giang	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đường phố loại II						
	Nhóm A						
1	Lý Thường Kiệt (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18A ra bến phà Phả Lại cũ)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Sùng Nghiêm (đoạn từ Trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm B						
1	Đường xung quanh Khu lắp máy 69-1 cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhóm C						
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
III	PHƯỜNG BẾN TẮM:						
	Đường phố loại I						
	Nhóm A						
1	Khu trung tâm Tân An (đoạn đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng đến Trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm B						
1	Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, Khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ.	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm C						
1	Đường thuộc các thôn Trại Mét, Trại Gạo, Hồ Gồm, Hồ Dầu thuộc Bắc An cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
IV	PHƯỜNG CHÍ MINH:						
	Đường phố loại I						
	Nhóm A						
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc Khu dân cư Mật Sơn).	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Quốc lộ 18 (đoạn nhà hàng 559 đến giáp phường Văn An thuộc Khu dân cư Mật Sơn)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Nhóm B						

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $20,5m \leq Bn \leq 30m$)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm C						
1	Các đường thuộc Khu dân cư Khang Thọ	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường giáp Khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc Khu dân cư chùa Vân	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $15m \leq Bn < 20,5m$)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đường phố loại II						
	Nhóm A						
1	Đường thuộc Khu dân cư chùa Vân (từ nhà ông Nguyễn Văn Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 08) đến nhà ông Nguyễn Đức Hợp (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08), giáp phường Thái Học)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường trong Khu dân cư Mật Sơn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm B						
1	Các đường thuộc Khu dân cư An Hưng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Các đường thuộc Khu dân cư Nhân Hậu	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm C						
1	Các đường trong Khu dân cư Văn Giai, Thanh Trung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
V	PHƯỜNG VĂN AN:						
	Đường phố loại I						
	Nhóm A						
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Tường đến giáp Khu dân cư Trại Thượng thuộc Khu dân cư Trại Sen)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm B							
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Mật Sơn đến giáp Khu dân cư Trại Sen thuộc Khu dân cư Trại Tường)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Sen đến giáp Khu dân cư Hữu Lộc thuộc Khu dân cư Trại Thượng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm C							
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ Khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc Khu dân cư Hữu Lộc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường phố loại II							
Nhóm A							
1	Các đường trong Khu dân cư Hữu Lộc	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Các đường trong Khu dân cư Trại Sen	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Các đường trong Khu dân cư Trại Thượng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Các đường trong Khu dân cư Trại Tường	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đặc	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Đường trong Khu dân cư Trại Mới	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Đường trong Khu dân cư Kinh Trung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường trong Khu dân cư Núi Đá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	PHƯỜNG THÁI HỌC:						
Đường phố loại I							
Nhóm A							
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Chấp thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 5)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm B							

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Nhóm C						
1	Đường Đoàn Kết	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đường Yết Kiêu	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
	Đường phố loại II						
	Nhóm A						
1	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường = 11,5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhóm B						
1	Các đường trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 5	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 7	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 6	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm C						
1	Các đường thuộc Khu dân cư Miếu Sơn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
VII	PHƯỜNG HOÀNG TÂN:						
	Đường phố loại I						
	Nhóm A						
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc Khu dân cư Đại Tân)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm B							
1	Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến Nghĩa trang Liệt sỹ thuộc Khu dân cư Đại Tân)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiến thuộc Khu dân cư Đại Bát)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm C							
1	Đường 185 (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp phường Bến Tắm thuộc Khu dân cư Bến Tắm)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Đường phố loại II							
Nhóm A							
1	Các đường trong Khu dân cư Bến Tắm	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Các đường trong Khu dân cư Đại Bát	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Các đường trong Khu dân cư Đại Tân	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Các đường trong Khu dân cư Đại Bộ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Nhóm C							
1	Các đường trong khu Đồng Chóc, Minh Tân, Độ Xá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
VIII PHƯỜNG CỘNG HÒA:							
Đường phố loại I							
Nhóm A							
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12
Nhóm B							
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường Bn ≥ 30m)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 30m)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc Khu dân cư Lôi Động)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm C							
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $21,5m \leq Bn < 30m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường $Bn = 22,25m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Trúc Thôn)	1,6	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường phố loại II							
Nhóm A							
1	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động + Tiên Định	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $13,5m \leq Bn < 21,5m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường $Bn = 16,5m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Quốc lộ 18 (đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
Nhóm B							

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường còn lại trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Các đường trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cường	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
6	Các đường trong Khu dân cư Cầu Đông	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Các đường trong Khu dân cư Hàm Éch	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

3. HUYỆN KINH MÔN

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN KINH MÔN:						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Đường Quang Trung, Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Nhóm B						
1	Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
2	Đường Trần Liễu	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp xã Hiệp Sơn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
4	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Nhóm C						
1	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường đi vào Trụ sở UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND huyện mới)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ ngã tư trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, Bạch Đằng, An Ninh,	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Phố Quang Trung và Phố Nguyễn Trãi đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Phố Giáp Sơn (đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Đường Nguyễn Đại Năng (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến hết Khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Đường Nguyễn Đại Năng đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm B						
1	Phố Giáp Sơn đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Các đường trong Khu dân cư thị trấn (mặt cắt đường > 5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Phố Quyết Tiến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhóm C						
1	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt < 5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
II	THỊ TRẤN MINH TÂN:						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường Minh Tân (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 cầu Đá Vách)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Nhóm B						

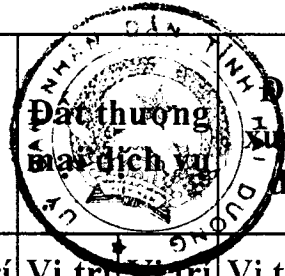
TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Hoàng Thạch (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Minh Tân đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Các phố trong Khu đô thị mới (mặt cắt đường $\geq 13,5m$)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Phố Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ Góc đa đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Phố Đốc Tít (Từ Góc Đa đến hết hộ ông Xuân)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn còn lại (từ hộ kinh doanh ông Dầu đến giáp xã Tân Dân)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Phố Hạ Chiêu (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiêu)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Các phố trong khu đô thị mới (mặt cắt đường $< 13,5m$)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Phố Hạ Chiêu đoạn còn lại	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Phố Đình Bắc	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Phố Bích Nhôi	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Phố Thông Nhất	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Phố Ao He	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
6	Phố Bình Minh	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Phố Vọng Chàm	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
8	Phố Hà Trung	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
9	Phố Tây Làng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
10	Phố Vườn Cam	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
11	Phố Thánh Hiên	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
12	Phố Giếng Mắt Rồng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
13	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
III THỊ TRẤN PHÚ THÚ:							
Đường, phố loại I							
Nhóm A							

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp thị trấn Minh Tân)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
	Nhóm B						
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm C						
1	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Đường Vạn Chánh (đoạn từ công Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Phố Quyết Thắng (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến hết tập thể Công ty cổ phần khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Phố Đông Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm B						
1	Phố Quyết Thắng đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Phố Đông Hèo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Phố Hoàng Hoa Thám	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Phố Phúc Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Phố Vạn Điền	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Phố Đoàn Kết	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Phố Nguyễn Thái Học	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Phố Linh Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Phố Hoàng Diệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

4. HUYỆN NAM SÁCH

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở						Đất sản xuất kinh doanh
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	
THỊ TRẤN NAM SÁCH:								
Đường, phố loại I								
Nhóm A								
1	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06	
2	Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06	
3	Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06	
Nhóm B								
1	Đặng Tính	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
2	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
3	Nguyễn Đăng Lành	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
5	Trần Hưng Đạo	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06	
6	Trần Phú (từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06	
7	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Hiệu sách nhân dân đến công chợ Hóp)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
Nhóm C								
1	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0	
2	Mạc Đĩnh Chi	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
3	Mạc Thị Bưởi	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0	
5	Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
6	Yết Kiêu	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	
Đường, phố loại II								
Nhóm A								
1	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	



TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Nguyễn Trung Goòng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Thanh Lâm	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Chu Văn An	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đỗ Chu Bị	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Các ngõ, xóm trong 9 khu dân cư: La Xuyên, Nhân Hưng, Nhân Đào, La Văn Cầu, Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Văn Trỗi, Đồng Khê, Quốc Trị, Hoàng Hanh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

5. HUYỆN KIM THÀNH

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN PHÚ THÁI							
Đường, phố loại I							
Nhóm A							
1	Đường 20-9 (đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5A qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Đường Trần Hưng Đạo (tỉnh lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5A qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm B							
1	Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Quốc lộ 5A (đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm C							
1	Đường Bạch Đằng	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Phố An Ninh	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường Thanh Niên	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Phố Thống Nhất	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5A đến phà Thái cũ)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Phố Yết Kiêu	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B						
1	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo qua nhà ông Tấn đến đường Thanh Niên)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm C						
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

6. HUYỆN THANH HÀ

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở				Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN THANH HÀ:							
Đường, phố loại I							
Nhóm A							
1	Đường 390 (đoạn từ đài liệt sỹ huyện đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
2	Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã 4 xóm Chanh đến bến xe mới)	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12
Nhóm B							
1	Đường 390 (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến bến xe mới)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường 390B (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến Cầu Hương)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Đường 390 đoạn còn lại trong thị trấn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường \geq 3m)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	1,5	1,2	1,35	1,14	1,3	1,12
Nhóm B							
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

7. HUYỆN TỨ KỲ

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN TỨ KỲ:							
Đường, phố loại I							
Nhóm A							
1	Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế thị trấn Tứ Kỳ đến trụ sở UBND thị trấn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm B							
1	Đường 391 (đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Tây Nguyên	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm C							
1	Đường từ giáp đường 391 đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế huyện Tứ Kỳ	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường 391 (đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ và đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tố)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm B							
1	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

8. HUYỆN GIA LỘC

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở				Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN GIA LỘC						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến công trong chợ Cuối)	1,5	1,3	1,35	1,21	1,3	1,18
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối)	1,5	1,3	1,35	1,21	1,3	1,18
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị thuộc Khu đô thị mới phía Tây	1,5	1,3	1,35	1,21	1,3	1,18
	Nhóm B						
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến công Công an huyện)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Đoạn bên Quốc lộ 37 và Quốc lộ 38 thuộc Khu đô thị phía Bắc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Đoạn bên Quốc lộ 38 và đường Chiến Thắng thuộc Khu đô thị phía Tây	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm C						
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công an huyện đến giáp xã Phương Hưng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Đường Phạm Ngọc Uyên thuộc Khu đô thị mới phía Tây	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Đường Đoàn Thượng thuộc Khu đô thị mới phía Tây	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06



TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Đường Trần Công Hiến thuộc Khu đô thị mới phía Tây	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
7	Đường Phạm Trần thuộc Khu đô thị mới phía Tây	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
8	Đường Nguyễn Dương Kỳ thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
9	Đường Lê Duy Lương thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến ngã tư Bưu điện)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Nhóm B							
1	Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
Đường, phố loại III							
Nhóm A							
1	Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

9. HUYỆN CẨM GIANG

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở				Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường 394A (đoạn từ giáp Quốc lộ 5A đến Trạm y tế thị trấn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm B						
1	Quốc lộ 5A (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu vượt)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường 394A (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại và nhà ông Long Lành)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm C						
1	Đường 394A (đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường 394B đoạn từ Quốc lộ 5A đến giáp công ty chế biến nông sản Xuân Lộc	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Đường trong Khu quy hoạch cụm dân cư thị trấn (13,5 m ≤ mặt cắt đường ≤ 21,5 m)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
2	Quốc lộ 5A (đoạn từ giáp Công ty Hải Nam đến hết thôn Tiên)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Nhóm B						
1	Đường nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 đường đi cầu vượt	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường trong Cụm dân cư thị trấn (mặt cắt đường < 13,5m)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Đường từ Viện Kiểm sát nhân dân huyện đi qua phòng Giáo dục - Đào tạo huyện và đến hết nhà ông Kỷ	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Đường 394B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm C						
1	Đường cầu vượt Quốc lộ 5A	2,0	1,5	1,7	1,35	1,6	1,3

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	2,5	1,7	2,05	1,49	1,9	1,42
3	Các đường còn lại khác	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
II	THỊ TRẤN CẨM GIÀNG						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0
	Nhóm B						
1	Chiến Thắng (nối tiếp từ đường Độc Lập chạy cắt qua đường Vinh Quang lên khu nghĩa trang Đống Đai)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Vinh Quang (đường từ nhà bà Trường Dũng đến hết địa phận thị trấn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Thạch Lam (từ nhà ông Thính đến hết lò vôi)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhóm B						
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

10. HUYỆN BÌNH GIANG

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN KÈ SẮT						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Thông Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)	1,5	1,3	1,35	1,21	1,3	1,18
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thông Nhất)	1,5	1,3	1,35	1,21	1,3	1,18
	Nhóm B						
1	Phạm Ngũ Lão	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
3	Đường 395 trong phạm vi thị trấn (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng xã Vĩnh Tuy)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
4	Quốc lộ 38A (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Nhóm C						
1	Đường vào cổng giữa chợ Sắt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Thanh Niên (đoạn từ đường Quang Trung đến Đèn Thánh)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
3	Thông Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Sộp)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thông Nhất đến Cầu Vòng)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Nhóm B						
1	Đường 392 mới (đoạn từ cổng cầu Sộp đến ấp Thanh Bình)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm C							
1	Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường Điện Biên	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Đường, phố loại III							
Nhóm A							
1	Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường Bạch Đằng	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường Lê Quý Đôn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Thanh Niên (đoạn từ đường Đền Thánh đến đường Lê Quý Đôn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Quang Trung (đoạn từ đường Thanh Niên đến bờ sông)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Đường 395 trong phạm vi thị trấn (đoạn còn lại)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

11. HUYỆN NINH GIANG

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN NINH GIANG:							
Đường, phố loại I							
Nhóm A							
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 Đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Trần Hưng Đạo (đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm B							
1	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã 3 Đền Tranh)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
Nhóm C							
1	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Hồng Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Ninh Hoà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Nguyễn Công Trứ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Nhóm B							
1	Đoàn Kết	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Đền Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Lê Hồng Phong	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Mạc Thị Bưởi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Nguyễn Thái Học	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6	Ninh Lãng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
7	Ninh Thái	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
8	Ninh Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Ninh Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
10	Thanh Niên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
11	Vô Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm C							
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Đồng Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	1,4	1,3	1,28	1,21	1,24	1,18

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

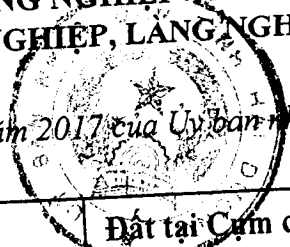
12. HUYỆN THANH MIỆN

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH MIỆN:						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
	Nhóm B						
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến phố Hồng Châu)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)	1,3	1,1	1,21	1,07	1,18	1,06
3	Đường 18/8	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
4	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phường Hoàng Hạ)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
5	Phố Kim Đồng	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
6	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06
	Đường, phố loại II						
	Nhóm A						
1	Phố Nguyễn Nghi	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
2	Phố Lê Văn Văn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
3	Phố Đặng Tư Tế	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
4	Phố Nguyễn Văn Thịnh	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
5	Phố Trần Văn Trứ	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
6	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
7	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0
	Nhóm B						
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.

Phụ lục III
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ
NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)



STT	Vị trí đất, khu vực đất	Đất tại các Khu công nghiệp	Đất tại Cụm công nghiệp, làng nghề	
			Các lô, thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	Các vị trí còn lại
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1,05	1,0
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc)	1,1	1,05	1,0
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc huyện Kim Thành); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A; Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1,05	1,0
4	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc).	1,1	1,05	1,0
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã: Lương Điền, Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã: Thúc Kháng, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các xã: Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394.	1,1	1,05	1,0
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, huyện Bình Giang)	1,1	1,05	1,0
7	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	1,05	1,0	1,0
8	Các khu vực ven các đường huyện lộ.	1,05	1,0	1,0
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng.	1,0	1,0	1,0
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi.	1,0	1,0	1,0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG